BIỂU 04/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				TT Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Pha Mu	Xã Mường Cang	Xã Hua Nà	Xã Tà Hừa	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Ta Gia	Xã Khoen On
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**834,19**	**96,79**	**140,81**	**19,34**	**61,17**	**23,36**	**48,82**	**40,44**	**75,03**	**132,54**	**68,31**	**56,75**	**70,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	218,60	7,41	31,01	3,71	10,26	4,11	9,80	8,09	31,80	65,70	17,84	15,29	13,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	54,71	6,65	5,87	3,71	2,01		7,47	2,70	2,64	18,48	2,37	0,88	1,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	382,35	35,95	76,95	7,59	36,34	13,28	16,89	22,53	27,00	48,06	32,00	23,14	42,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,28	3,08	14,70	6,22	6,65	5,55	19,67	1,46		13,88	0,07		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	47,14		11,49		0,15		1,00	8,03	7,33		4,63	2,53	11,98
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	105,09	47,43	6,23	0,79	7,43	0,39	1,13		8,60	3,19	12,25	15,25	2,40
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	9,73	2,92	0,43	1,03	0,34	0,03	0,33	0,33	0,30	1,71	1,52	0,54	0,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**222,22**	**19,80**	**45,69**	**8,56**		**17,48**	**59,50**	**1,89**	**17,30**	**25,00**	**15,00**	**10,00**	**2,00**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,30		7,00						1,30				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	2,10						2,10						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	3,89							1,89					2,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	61,76			4,56		4,20	50,00		3,00				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	146,17	19,80	38,69	4,00		13,28	7,40		13,00	25,00	15,00	10,00	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,55**	**1,95**	**0,60**										